

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

2. Mã trường: DDS.

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): số 459 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: <https://www.facebook.com/ueddn>.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363.789976 - 0898.204.204.

7. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển.

8. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>

9. Danh mục ngành được phép đào tạo xem tại Phụ lục I.

II. Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào CTĐT thạc sĩ của Trường. Ngành phù hợp bao gồm: ngành đúng, ngành gần và ngành khác (nếu người dự tuyển công tác trong các lĩnh vực phù hợp với CTĐT yêu cầu). Đối với chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Người dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức (BSKT) trước khi dự tuyển nếu ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) thuộc nhóm ngành gần và ngành khác.

d) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn CTĐT do Bộ GDĐT ban hành và theo quy định của CTĐT thạc sĩ của Trường.

1.2. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng đại học CTĐT hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài. Người dự tuyển thuộc trường hợp này sẽ được công nhận năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 5 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà CTĐT được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (CTĐT có từ 50% tổng số khối lượng kiến thức trở lên được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài). Người dự tuyển thuộc trường hợp này sẽ được công nhận năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) cấp trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng) mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam và quy đổi năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3;

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

1.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các CTĐT thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà CTĐT được giảng dạy bằng tiếng Việt.

1.4. Đối với CTĐT được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được

thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy (CTĐT có từ 50% tổng số khối lượng kiến thức trở lên được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại **Phụ lục III** của văn bản này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2. Bổ sung kiến thức

2.1. Đối tượng học BSKT

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (đã tốt nghiệp trên 5 năm kể từ ngày nhận bằng đến thời điểm nộp hồ sơ) đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ vào một số ngành/chuyên ngành phù hợp.

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp ngành khác với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tính từ khi nhận bằng tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự tuyển có xác nhận của cơ quan công tác đăng ký xét tuyển vào các ngành quản lý, quản trị).

2.2. Các học phần BSKT

Các học phần học BSKT theo **Phụ lục IV** đính kèm tại văn bản này.

2.3. Điều kiện miễn học và bảo lưu học phần BSKT

- Người dự tuyển thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành đăng ký dự tuyển thì miễn học và miễn thi học phần BSKT, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3.

- Người dự tuyển thuộc đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học hoặc thạc sĩ ngành phù hợp với ngành dự tuyển được xem xét công nhận và chuyển đổi kết quả cho một số học phần BSKT nếu học phần đã tích lũy đó thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Tên học phần ghi trong bảng điểm trình độ đại học hoặc thạc sĩ phù hợp với tên học phần học BSKT;

+ Số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của học phần học BSKT;

+ Kết quả học tập xác định là đạt trở lên theo chương trình trình độ đại học hoặc thạc sĩ.

- Người dự tuyển được bảo lưu các học phần BSKT đã tích lũy tại Trường trong thời hạn 5 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

2.4. Tổ chức giảng dạy và công nhận kết quả học BSKT

- Việc tổ chức giảng dạy và học tập học phần BSKT phải hoàn thành trước khi người dự tuyển nộp hồ sơ dự tuyển.

- Việc tổ chức lớp học BSKT được thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường.

- Người dự tuyển được công nhận hoàn thành học BSKT để đủ điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển khi các học phần học BSKT quy định tại khoản 1 Điều 4 xếp loại “Đạt” trở lên theo quy định về đánh giá và tính điểm học phần tại Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường.

3. Phương thức tuyển sinh và hình thức xét tuyển

- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

- Hình thức tuyển sinh:

+ Trực tiếp hoặc trực tuyến;

+ Hình thức tuyển sinh trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng những điều kiện đảm bảo chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

4. Thời gian và hình thức đào tạo

- Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; áp dụng cho chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.

- Thời gian đào tạo:

+ Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: 02 năm (24 tháng);

+ Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học: 04 năm (48 tháng).

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Giáo dục học	8140101	185
1.1	<i>Lý luận và lịch sử giáo dục</i>	<i>8140101.01</i>	15
1.2	<i>Giáo dục Tiểu học</i>	<i>8140101.02</i>	140
1.3	<i>Giáo dục Mầm non</i>	<i>8140101.03</i>	15
1.4	<i>Giáo dục Thể chất</i>	<i>8140101.04</i>	15
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	170
2.1	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán</i>	<i>8140111.01</i>	25

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
2.2	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học</i>	8140111.02	10
2.3	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý</i>	8140111.03	20
2.4	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học</i>	8140111.04	10
2.5	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học</i>	8140111.05	10
2.6	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Khoa học tự nhiên</i>	8140111.06	15
2.7	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Âm nhạc</i>	8140111.07	25
2.8	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục công dân</i>	8140111.08	10
2.9	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ Văn</i>	8140111.09	25
2.10	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý</i>	8140111.10	10
2.11	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử</i>	8140111.11	10
3	Quản lý giáo dục	8140114	145
4	Công tác xã hội	8760101	15
5	Giáo dục và phát triển cộng đồng	8140113	15
6	Tâm lý học	8440114	100
7	Hóa học	8440112	50
8	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	50
9	Toán học	8460101	50
10	Khoa học Vật liệu	8440122	15
11	Hệ thống thông tin	8480104	15
12	Ngôn ngữ học	8229020	30
13	Văn học	8229030	30
14	Lịch sử Việt Nam	8229013	25
15	Việt Nam học	8310630	15
16	Sinh học	8420101	15
17	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	15
	Tổng cộng		940

6. Các thông tin cần thiết khác

6.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển.

6.2. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>

Danh mục ngành được phép đào tạo xem tại **Phụ lục I**.

6.3. Điều kiện bảo đảm chất lượng

a) Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2025 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Số lượng
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1135
1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140101	272
1.1.2	Quản lý giáo dục	8140111	455
1.1.3	Giáo dục học	8140114	404
1.1.4	Giáo dục và phát triển cộng đồng	8140113	4
1.2	Khoa học sự sống		18
1.2.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	1
1.2.2	Sinh học	8420101	17
1.3	Khoa học tự nhiên		78
1.3.1	Hoá hữu cơ	8440114	48
1.3.2	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	30
1.4	Toán và thống kê		196
1.4.1	Toán giải tích	8460102	49
1.4.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	3
1.4.3	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	144
1.5	Máy tính và công nghệ thông tin		15
1.5.1	Hệ thống thông tin	8480104	15
1.6	Nhân văn		142
1.6.1	Văn học Việt Nam	8220121	29
1.6.2	Lịch sử Việt Nam	8229013	50
1.6.3	Ngôn ngữ học	8229020	63
1.7	Khoa học xã hội và hành vi		214
1.7.1	Tâm lý học	8310401	199
1.7.2	Việt Nam học	8310630	15
1.8	Dịch vụ xã hội		9
1.8.1	Công tác xã hội	8760101	9
1.9	Môi trường và bảo vệ môi trường		13
1.9.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	13

b) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 47585,0 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 146 phòng, 7.280 m²
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,15m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		15,606
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1,162
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	16	4,337
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	44	4,145
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	61	4,277
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	440
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	17	1,245
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1,330
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	56	9,443
	Tổng		26,379

c) *Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn, giảng dạy trình độ thạc sĩ: Xem tại Phụ lục II.*

6.4. Quy đổi điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa

a) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 (có hai chữ số thập phân) thì lấy đúng điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trên. Trường hợp thang điểm 10 (có một chữ số thập phân) thì mặc định chữ số thập phân thứ hai là 0 (không).

b) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4 hoặc không thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, quy đổi điểm được quy định và công bố trong Phụ lục V.

6.5. Điểm cộng

a) Đối tượng

- Người dự tuyển có kết quả tốt nghiệp trình độ đại học loại Xuất sắc thuộc ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự tuyển.

- Người dự tuyển có thành tích về nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành, chuyên ngành dự tuyển. Việc quy đổi thành tích nghiên cứu khoa học của người dự tuyển được quy định và công bố trong Phụ lục V.

- Người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học thuộc ngành đúng với ngành, chuyên ngành dự tuyển.

- Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ cao hơn yêu cầu năng lực tối thiểu đối với ngưỡng xét tuyển sinh.

b) Nguyên tắc cộng điểm

- Người dự tuyển chỉ được cộng một mức điểm thưởng cao nhất vào điểm xét tuyển.

- Điểm cộng được quy định và công bố trong Phụ lục V.

6.6. Điểm xét tuyển

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đại học (thang điểm 10)} + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

Trong đó:

- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đại học (thang điểm 10) thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14.

- Điểm cộng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14.

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10.

Căn cứ vào tiêu chí đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và ĐXT của từng người dự tuyển, HĐTS xác định kết quả trúng tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều người dự tuyển cùng ĐXT (đã cộng điểm ưu tiên và điểm cộng) cho chỉ tiêu cuối cùng thì xét đến điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của người dự tuyển.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
1	Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/
2	Địa chỉ công khai chương trình đào tạo	https://ued.udn.vn/2025/11/09/chuong-trinh-dao-tao-ke-hoach-dao-tao-ap-dung-cho-khoa-ts-2025/

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
3	Địa chỉ công khai ngành đào tạo	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/cac-nganh-dao-tao/
4	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 4)
5	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 3)
6	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 5)
7	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 2.1)
8	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm	https://ued.udn.vn/2025/06/16/thong-tin-cong-khai-truong-dai-hoc-su-pham-dhcn-nam-hoc-2024-2025/(Mục 6)
9	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/

8. Tổ chức tuyển sinh

- Số đợt xét tuyển: 2 đợt/năm.
- Thời gian xét tuyển:
 - + Đợt 1: tháng 4 đến tháng 7/2026;
 - + Đợt 2: tháng 8 đến tháng 11/2026.

9. Lệ phí xét tuyển, học phí và lộ trình tăng học phí

9.1. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển nguyện vọng 1: 600.000 đồng/thí sinh/hồ sơ.
- Từ nguyện vọng thứ 2 trở đi: 200.000 đồng/nguyện vọng/hồ sơ.
- Thực hiện theo Quyết định số 347/QĐ-ĐHSP ngày 13/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2026.

9.2. Học phí và chính sách hỗ trợ

- Học phí học kỳ II năm học 2025-2026 thực hiện theo Thông báo số 331/TB-ĐHSP ngày 06/3/2026 của Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐHN quy định mức thu học phí chương trình đào tạo trình độ sau đại học, học kỳ II năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

* Khối ngành I (*Quản lý giáo dục, Giáo dục học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Giáo dục và phát triển cộng đồng*): 11.925.000 đồng/học kỳ/học viên.

* Khối ngành IV (*Khoa học vật liệu, Hóa học, sinh học*): 12.825.000 đồng/học kỳ/học viên.

* Khối ngành V (*Toán học, Phương pháp toán sơ cấp, Hệ thống thông tin*): 13.875.000 đồng/học kỳ/học viên.

* Khối ngành VII (*Văn học, Ngôn ngữ học, Lịch sử Việt Nam, Việt Nam học, Tâm lý học, Công tác xã hội, Quản lý tài nguyên và môi trường*): 12.675.000 đồng/học kỳ/học viên.

- Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐHN.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ học phí theo quy định của Nhà nước và Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐHN (nếu có).

10. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh xét tuyển trình độ tiến sĩ

Trường cam đoan sẽ giải quyết tất cả các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết các vấn đề xảy ra do sai sót trong tuyển sinh.

11. Các nội dung khác

Danh mục ngành phù hợp với ngành đăng ký tuyển sinh, danh mục các môn học bổ sung: Xem tại **Phụ lục IV**.

12. Thông tin về tuyển sinh của hai năm gần nhất

TT	Mã ngành	Tên ngành	Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú
			Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	
1	8140101	Giáo dục học	139	131	170	163	
2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	90	81	100	92	
3	8140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng	0	0	28	5	
4	8140114	Quản lý giáo dục	211	133	149	151	
5	8420101	Sinh học	16	4	15	6	

6	8440114	Hoá hữu cơ	15	7	19	17	
7	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	11	8	14	12	
8	8460102	Toán giải tích	25	22	26	19	
9	8460104	Đại số và lí thuyết số	11	1	13	4	
10	8460113	Phương pháp toán sơ cấp	50	43	54	47	
11	8480104	Hệ thống thông tin	9	6	14	7	
12	8220121	Văn học Việt Nam	11	7	15	14	
13	8229013	Lịch sử Việt Nam	25	8	24	21	
14	8229020	Ngôn ngữ học	17	15	25	25	
15	8310401	Tâm lý học	108	93	113	100	
16	8310630	Việt Nam học	7	5	15	11	
17	8760101	Công tác xã hội	0	0	20	10	
18	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	3	12	7	

Ngày tháng năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ kê khai

(đã ký)

Đàm Minh Anh

(đã ký)

TS. Phan Đức Tuấn

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo dục học	8140101	1200/QĐ-ĐHĐN-ĐT	10/04/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2024, 2025
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	2472/QĐ-BGDĐT	14/07/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2024, 2025
3	Giáo dục và phát triển cộng đồng	8140113	13/QĐ-ĐHĐN	02/01/2025			Đại học Đà Nẵng	2025	2025
4	Quản lý giáo dục	8140114	6039/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	02/11/2001			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2024, 2025
5	Sinh học	8420101	2741/QĐ-ĐHĐN	03/08/2022			Đại học Đà Nẵng	2022	2024, 2025
6	Hóa học	8440112	362/QĐ-ĐHĐN	30/01/2026			Đại học Đà Nẵng	2026	0
7	Hóa hữu cơ	8440114	1371/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/03/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997	2024, 2025

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
8	Hóa lí thuyết và hoá lí	8440119	4762/QĐ-BGDĐT	21/10/2016			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2024, 2025
9	Khoa học vật liệu	8440122	363/QĐ-ĐHĐN	30/01/2026			ĐHĐN	2026	0
10	Toán học	8460101	361/QĐ-ĐHĐN	30/01/2026			ĐHĐN	2026	0
11	Toán giải tích	8460102	5963/QĐ-BGDĐT	19/12/2013			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2024, 2025
12	Đại số và lí thuyết số	8460104	5963/QĐ-BGDĐT	19/12/2013			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2024, 2025
13	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	1370/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/03/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2024, 2025
14	Hệ thống thông tin	8480104	557/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	14/03/2014			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2024, 2025
15	Văn học Việt Nam	8220121	794/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	23/02/2004			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2024, 2025
16	Lịch sử Việt Nam	8229013	942/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2024, 2025

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
17	Ngôn ngữ học	8229020	6023/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2024, 2025
18	Văn học	8229030	364/QĐ-ĐHĐN	30/01/2026			ĐHĐN	2026	0
19	Tâm lý học	8310401	941/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2024, 2025
20	Việt Nam học	8310630	941/QĐ-BGDĐT	24/03/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2024, 2025
21	Công tác xã hội	8760101	12/QĐ-ĐHĐN	02/01/2025			Đại học Đà Nẵng	2025	2025
22	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	1640/QĐ-ĐHĐN	03/06/2019			Đại học Đà Nẵng	2019	2024, 2025

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIẢNG DẠY VÀ HƯỚNG DẪN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
1. Giáo dục học							
1	Giáo dục học	Hoàng Nam	Hải		x		LL và PPDH toán
		Võ Thị	Bảy			x	Văn học
		Nguyễn Thị Thúy	Nga			x	LL và PPDH Văn - Tiếng Việt
		Vũ Đình	Chinh			x	LL và PPDH toán
		Nguyễn Thị Mai	Thủy			x	LL và PPDH toán
		Nguyễn Thị Hà	Phương			x	LL và PPDH toán
		Kiều Mạnh	Hùng			x	LL và PPDH toán
		Võ Thị Bích	Thủy			x	LL và PPDH sinh học
		Lê Sao	Mai			x	Ngôn ngữ học
		Lê Văn	Trung			x	Văn học
		Nguyễn Công Thuý	Trâm			x	Sinh học
		Nguyễn Thị Hải	Yến			x	LL và PPDH sinh học
		Đoàn Thị	Vân			x	Công nghệ sinh học
		Trần Nguyễn Quỳnh	Anh			x	Quản lý môi trường (Nghiên cứu môi trường toàn cầu)
		Nguyễn Tiên	Hoàng		x		Hóa học
		Nguyễn Phan Lâm	Quyên			x	Giáo dục học
		Trần Thị Kim	Cúc			x	Giáo dục học
		Đinh Thị Ngân	Thương			x	Giáo dục học
		Nguyễn Thị Tường	Vi			x	Sinh học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Nguyễn Thị Triều	Tiên			x	Giáo dục học (giáo dục mầm non)
		Kiều Thị	Kính		x		Khoa học Giáo dục (giáo dục môi trường và phát triển bền vững)
		Trần Hồ	Uyên			x	Giáo dục môi trường
		Nguyễn Thị	Nhân			x	Lí luận và lịch sử giáo dục
		Đinh Thị Thu	Hằng			x	Giáo dục học (giáo dục mầm non)
		Hồ Trần Ngọc	Oanh			X	Khoa học Giáo dục (Chuyên ngành LL&PPDHBM)
		Lê Thị Thanh	Tịnh			X	Khoa học Giáo dục
		Lê Thị	Duyên			x	Giáo dục học
		Lê Thị	Hiên			x	Giáo dục học
		Nguyễn Thị	Quý			x	Giáo dục học
		Trần Xuân	Bách		x		Quản lý giáo dục
		Nguyễn Thị Trâm	Anh		x		Tâm lý học
		Bùi Thị Thanh	Diệu		x		Tâm lý học
		Hoàng Thế	Hải		x		Tâm lý học
		Lê Mỹ	Dung		x		Tâm lý học
2. Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, gồm các chuyên ngành:							
2.1	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn học</i>	Hồ Trần Ngọc	Oanh			x	Khoa học Giáo dục (Chuyên ngành LL&PPDHBM)
		Lê Thị Thanh	Tịnh			x	Khoa học Giáo dục
		Nguyễn Thu	Trang			x	Nhân học (Giáo dục đa văn hoá)
		Nguyễn Phương	Khánh			x	Văn học
		Vũ Thường	Linh			x	Văn học
		Trần Thị Ánh	Nguyệt			x	Văn học
		Đàm Nghĩa	Hiếu			x	Văn học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Nguyễn Quang	Huy			x	Văn học
		Bùi Bích	Hạnh			x	Văn học
		Nguyễn Thị Thanh	Ngân			x	Ngôn ngữ học
		Trần Văn	Sáng		x		Ngôn ngữ học
		Trịnh Quỳnh Đông	Nghi			x	Ngôn ngữ học
		Bùi Trọng	Ngoãn		x		Ngôn ngữ học
2.2	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán</i>	Phạm Quý	Mười		x		Toán ứng dụng
		Hoàng Nhật	Quy		x		Giải tích
		Lê Hải	Trung			x	Giải tích
		Nguyễn Thành	Chung		x		Giải tích
		Phan Trần Đức	Minh			x	Toán ứng dụng
		Nguyễn Lê	Trâm			x	Toán học
		Lê Văn	Dũng		x		Xác suất và thống kê
		Tôn Thất	Tú			x	Xác suất và thống kê
		Nguyễn Thanh	Hưng		x	x	LL&PPGD
2.3	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học</i>	Trần Văn	Hưng		x		Khoa học Giáo dục
		Đinh Thị Mỹ	Hạnh			x	LL&PPGD
		Phạm Dương Thu	Hằng			x	LL&PPGD
		Phạm Anh	Phương			x	CNTT
		Đoàn Duy	Bình			x	CNTT
		Nguyễn Đình	Lâu			x	CNTT
		Nguyễn Hoàng	Hải			x	CNTT
		Vũ Thị	Trà			x	CNTT
		Nguyễn Trần Quốc	Vinh			x	LL&PPGD
		Đặng Hùng	Vĩ			x	CNTT
		Nguyễn Thị Ngọc	Anh			x	CNTT
		Lê Thị Thanh	Bình			x	CNTT

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
2.4	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học</i>	Trương Thị Thanh	Mai			x	Lý luận và PPDH Sinh học
		Nguyễn Thị Hải	Yến			x	Lý luận và PPDH Sinh học
		Ngô Thị Hoàng	Vân			x	Giáo dục Khoa học (Science Education)
		Võ Thị Bích	Thủy			x	Lý luận và PPDH Sinh học
		Trịnh Đăng	Mậu		x		Sinh học
		Nguyễn Minh	Lý		x		Nông nghiệp
		Phạm Thị	Mỹ			x	Công nghệ sinh học
		Trần Quang	Dần			x	Khoa học sản xuất tài nguyên thực vật
		Võ Châu	Tuấn			x	Sinh lý thực vật
		Nguyễn Công Thùy	Trâm			x	Sinh học
2.5	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Âm nhạc</i>	Trương Quang Minh	Đức			x	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Âm nhạc
		Nguyễn Hoàng Tịnh	Uyên			x	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Âm nhạc
2.6	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục công dân</i>	Hồ Thanh	Hải			x	LL&PPDHBM GDCT
		Phan Thị Nhật	Tài			x	Luật Kinh tế
		Nguyễn Văn	Đông			x	Luật Kinh tế
		Nguyễn Thị Hoài	Thương			x	Luật Kinh tế
		Võ Công	Khôi			x	Luật Hành chính
		Lê	Ra			x	Luật Hình sự
		Nguyễn Thị	Hương			x	Kinh tế chính trị
		Nguyễn Thị	Lộc			x	Kinh tế
		Nguyễn Văn	Quế			x	Triết học
		Dương Đình	Tùng			x	Triết học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Nguyễn Duy	Quý			x	Hồ Chí Minh học
2.7	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý</i>	Trương Văn Cảnh			x	x	Địa kinh tế - xã hội và quy hoạch không gian
		Nguyễn Văn Thái				x	LLvà PPDH bộ môn Địa lí
		Đoàn Thị Thông				x	LLvà PPDH bộ môn Địa lí
		Nguyễn Phú Thắng				x	Địa lý học
		Nguyễn Thị Thu Hiền				x	Địa lý tự nhiên
		Nguyễn Thị Hồng				x	Địa lý học
		Nguyễn Thanh Tường				x	Khoa học môi trường
		Nguyễn Đặng Thảo Nguyên				x	Địa lí học
2.8	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử</i>	Trương Trung	Phương			x	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử
		Lưu	Trang		x		Lịch sử Việt Nam
		Trương Anh	Thuận		x		Lịch sử
		Nguyễn Duy	Phương		x		Lịch sử Việt Nam
		Nguyễn Minh	Phương		x		Lịch sử Việt Nam
		Nguyễn Văn	Sang		x		Lịch sử Thế giới
		Trần Xuân	Hiệp		x		Lịch sử Thế giới
		Lê Thị	Mai			x	Lịch sử
2.9	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học</i>	Bùi Ngọc Phương	Châu			x	LL&PP dạy học Hóa học
		Đỗ Thị Thúy	Vân			x	Hóa hữu cơ
		Đinh Văn	Tạc			x	Hóa vô cơ
		Lê Tự	Hải		x		Hóa lý
		Võ Thắng	Nguyên		x		Hóa học
		Đặng Công	Nghĩa			x	Hóa hữu cơ
		Trần Đức	Mạnh			x	Hóa hữu cơ
2.10		Phùng Việt	Hải			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý</i>	Lê Thanh	Huy		x		Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Trần	Quỳnh			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Lê Thị Minh	Phương			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Nguyễn Bảo Hoàng	Thanh		x		Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Phan Thị Hà	Linh			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Võ Thị Minh	Ngọc			x	Quang học
		Nguyễn Văn	Hiếu		x		Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Dụng Văn	Lữ			x	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Đình Thanh	Khắc		x		Vật lý chất rắn
		Nguyễn Quý	Tuấn			x	Vật lý chất rắn
		Hoàng Đình	Triển			x	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Mai Thị Kiều	Liên			x	Vật lý chất rắn
		Trần Thị	Hồng			x	Quang học
		Nguyễn Thị Mỹ	Đức			x	Vật lý chất rắn
		Nguyễn Bá Vũ	Chính			x	Vật lý hạt nhân
		Lê Thị Phương	Thảo			x	Vật lý chất rắn
2.11	<i>Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Khoa học tự nhiên</i>	Lê Thanh	Huy		x		Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Nguyễn Bảo Hoàng	Thanh		x		Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Phùng Việt	Hải			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Trần	Quỳnh			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Lê Thị Minh	Phương			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Phan Thị Hà	Linh			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý
		Bùi Ngọc Phương	Châu			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Hóa học
		Trương Thị Thanh	Mai			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Sinh học
		Nguyễn Thị Hải	Yến			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Sinh học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Võ Thị Bích	Thủy			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Sinh học
		Ngô Thị Hoàng	Vân			x	Lý luận và PPDH Bộ môn Sinh học
		Trần Văn	Hưng		x		Lý luận và PPDH Bộ môn Tin học
3. Giáo dục và phát triển cộng đồng							
3	Giáo dục và phát triển cộng đồng	Lê Thị Thanh	Tịnh			x	Khoa học Giáo dục
		Hồ Trần Ngọc	Oanh			x	Khoa học Giáo dục (Chuyên ngành LL&PPDHBM)
		Nguyễn Thu	Trang			x	Nhân học (Giáo dục đa văn hoá)
		Lê Thị	Duyên			x	Giáo dục học
		Lê Thị	Hiên			x	Giáo dục học
		Nguyễn Thị	Quý			x	Giáo dục học
		Kiều Thị	Kính		x		Khoa học giáo dục
		Bùi Đình	Tuân			x	Xã hội học
		Nguyễn Thị Trâm	Anh		x		Tâm lý học giáo dục
		Hà Văn	Hoàng			x	Xã hội học
		Bùi Thị Thanh	Diệu		x		Tâm lý học
		Hoành Thế	Hải		x		Tâm lý học
		Nguyễn Thị Hằng	Phương		x		Tâm lý học
		Lê Thị	Lâm			x	Công tác xã hội
4. Quản lý giáo dục							
4	Quản lý giáo dục	Lê Thị Thanh	Tịnh			x	Khoa học Giáo dục
		Hồ Trần Ngọc	Oanh			x	Khoa học Giáo dục (Chuyên ngành LL&PPDHBM)
		Nguyễn Thu	Trang			x	Nhân học (Giáo dục đa văn hoá)
		Trần Xuân	Bách		x		QLGD

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Phạm Thế	Kiên			x	QLGD
		Lê Thị	Liên			x	QLGD
		Vũ Đình	Chuẩn			x	QLGD
		Nguyễn Quang	Giao		x		QLGD
		Nguyễn Hữu	Quý			x	QLGD
		Võ Lê Hoàng	Quyên			x	QLGD
		Trịnh Thế	Anh			x	ĐLĐG
5. Sinh học							
5	Sinh học	Trịnh Đăng	Mậu		x		Sinh học
		Nguyễn Minh	Lý		x		Nông nghiệp
		Võ Văn	Minh		x		Môi trường - Sinh học
		Trần Quang	Dần			x	Khoa học sản xuất tài nguyên thực vật
		Võ Châu	Tuấn			x	Sinh lý thực vật
		Phạm Thị	Mỹ			x	Công nghệ sinh học
		Bùi Thị	Thơ			x	Khoa học Y sinh
		Lê Vũ Khánh	Trang			x	Công nghệ sinh học
		Bùi Thị Như	Quỳnh			x	Khoa học sự sống
		Phan Thị	Hoa			x	Động vật học
		Nguyễn Hồ	Lam		x		Khoa học cây trồng
		Đoạn Chí	Cường			x	Nông nghiệp
		Lê Mỹ Tiêu	Ngọc			x	Công nghệ sinh học
		Nguyễn Thị Khánh	Ngọc			x	Công nghệ sinh học
6. Hóa học							
6	Hóa học	Mai Văn	Bảy			x	Hóa lý thuyết- Hóa lý
		Nguyễn Đình	Chương			x	Kỹ thuật
		Vũ Thị	Duyên			x	Hoá học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Lê Tự	Hải		x		Điện hóa học
		Giang Thị Kim	Liên		x		Hoá hữu cơ
		Trần Đức	Mạnh			x	Hoá hữu cơ
		Đặng Công	Nghĩa			x	Hoá hữu cơ
		Nguyễn Trần	Nguyên		x		Hoá hữu cơ
		Võ Thắng	Nguyên		x		Hoá học
		Đinh Văn	Tạc			x	Hoá vô cơ
		Nguyễn Minh	Thông			x	Hóa lý thuyết- Hóa lý
		Đỗ Thị Thúy	Vân			x	Hoá hữu cơ
		7. Hóa hữu cơ					
7	Hóa hữu cơ	Mai Văn	Bảy			x	Hóa lý thuyết- Hóa lý
		Nguyễn Đình	Chương			x	Kỹ thuật
		Vũ Thị	Duyên			x	Hoá học
		Lê Tự	Hải		x		Điện hóa học
		Giang Thị Kim	Liên		x		Hoá hữu cơ
		Trần Đức	Mạnh			x	Hoá hữu cơ
		Đặng Công	Nghĩa			x	Hoá hữu cơ
		Nguyễn Trần	Nguyên		x		Hoá hữu cơ
		Võ Thắng	Nguyên		x		Hoá học
		Đinh Văn	Tạc			x	Hoá vô cơ
		Nguyễn Minh	Thông			x	Hóa lý thuyết- Hóa lý
		Đỗ Thị Thúy	Vân			x	Hoá hữu cơ
8. Hóa lý thuyết và hóa lý							
8	Hóa lý thuyết và hóa lý	Mai Văn	Bảy			x	Hóa lý thuyết- Hóa lý
		Nguyễn Đình	Chương			x	Kỹ thuật
		Vũ Thị	Duyên			x	Hoá học
		Lê Tự	Hải		x		Điện hóa học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Giang Thị Kim	Liên		x		Hoá hữu cơ
		Trần Đức	Mạnh			x	Hoá hữu cơ
		Đặng Công	Nghĩa			x	Hoá hữu cơ
		Nguyễn Trần	Nguyên		x		Hoá hữu cơ
		Võ Thắng	Nguyên		x		Hoá học
		Đinh Văn	Tạc			x	Hoá vô cơ
		Nguyễn Minh	Thông			x	Hóa lý thuyết- Hóa lý
		Đỗ Thị Thúy	Vân			x	Hoá hữu cơ
9. Khoa học vật liệu							
9	Khoa học vật liệu	Đinh Thanh	Khẩn		x		Khoa học Vật liệu
		Nguyễn Quý	Tuấn			x	Khoa học Vật liệu
		Nguyễn Văn	Hiếu		x		Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Hoàng Đình	Triển			x	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Dụng Văn	Lữ			x	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Nguyễn Bá Vũ	Chính			x	Khoa học vật liệu
		Mai Thị Kiều	Liên			x	Khoa học vật liệu
		Trần Thị	Hồng			x	Quang học
		Hồ Khắc	Hiếu		x		Vật lý lý thuyết và vật lý toán
		Nguyễn Thị Mỹ	Đức			x	Khoa học vật liệu
		Lê Thị Phương	Thảo			x	Khoa học vật liệu
10. Toán học							
10	Toán học	Phạm Quý	Mười		x		Toán ứng dụng
		Phan Đức	Tuấn			x	Giải tích
		Hoàng Nhật	Quy		x		Giải tích
		Lê Hải	Trung			x	Giải tích
		Nguyễn Hoàng	Thành			x	Giải tích
		Lương Quốc	Tuyển			x	Giải tích

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Nguyễn Thành	Chung		x		Giải tích
		Trần Văn	Sự		x		Giải tích
		Nguyễn Thị Thuỳ	Dương			x	Giải tích
		Chữ Văn	Tiếp			x	Toán ứng dụng
		Nguyễn Ngọc	Thạch			x	Toán ứng dụng
		Phan Trần Đức	Minh			x	Toán ứng dụng
		Trương Công	Quỳnh		x		Đại số và Lý thuyết số
		Trần Nam	Sinh			x	Đại số và Lý thuyết số
		Nguyễn Đại	Dương			x	Đại số và Lý thuyết số
		Nguyễn Lê	Trâm			x	Toán học
		Lê Văn	Dũng		x		Xác suất và thống kê
		Tôn Thất	Tú			x	Xác suất và thống kê
		11. Phương pháp toán sơ cấp					
11	Phương pháp toán sơ cấp	Phạm Quý	Mười		x		Toán ứng dụng
		Phan Đức	Tuấn			x	Giải tích
		Hoàng Nhật	Quy		x		Giải tích
		Lê Hải	Trung			x	Giải tích
		Nguyễn Hoàng	Thành			x	Giải tích
		Lương Quốc	Tuyển			x	Giải tích
		Nguyễn Thành	Chung		x		Giải tích
		Trần Văn	Sự		x		Giải tích
		Nguyễn Thị Thuỳ	Dương			x	Giải tích
		Chữ Văn	Tiếp			x	Toán ứng dụng
		Nguyễn Ngọc	Thạch			x	Toán ứng dụng
		Phan Trần Đức	Minh			x	Toán ứng dụng
		Trương Công	Quỳnh		x		Đại số và Lý thuyết số
		Trần Nam	Sinh			x	Đại số và Lý thuyết số

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Nguyễn Đại	Dương			x	Đại số và Lý thuyết số
		Nguyễn Lê	Trâm			x	Toán học
		Lê Văn	Dũng		x		Xác suất và thống kê
		Tôn Thất	Tú			x	Xác suất và thống kê
12. Hệ thống thông tin							
12	Hệ thống thông tin	Nguyễn Thị Ngọc	Anh			x	Khoa học máy tính
		Đoàn Duy	Bình			x	Khoa học máy tính
		Lê Thị Thanh	Bình			x	Công nghệ thông tin
		Nguyễn Hoàng	Hải			x	Tính toán hiệu năng cao
		Nguyễn Đình	Lầu			x	Khoa học máy tính
		Phạm Anh	Phương			x	Khoa học máy tính
		Vũ Thị	Trà			x	Khoa học và kỹ thuật máy tính
		Đặng Hùng	Vĩ			x	Khoa học máy tính
		Nguyễn Trần Quốc	Vinh			x	Hệ thống thông tin
13. Lịch sử Việt Nam							
13	Lịch sử Việt Nam	Lưu	Trang		x		Lịch sử
		Nguyễn Duy	Phương		x		Lịch sử
		Nguyễn Minh	Phương		x		Lịch sử
		Trương Anh	Thuận		x		Lịch sử
		Nguyễn Văn	Sang		x		Lịch sử
		Lê Thị	Mai			x	Lịch sử
		Trần Xuân	Hiệp		x		Lịch sử
		Ngô Văn	Hà		x		Lịch sử
14. Ngôn ngữ học							
14	Ngôn ngữ học	Trần Văn	Sáng		x		Ngôn ngữ học
		Bùi Trọng	Ngoãn		x		Ngôn ngữ học
		Nguyễn Thị Thanh	Ngân			x	Ngôn ngữ học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Trịnh Quỳnh Đông	Nghi			x	Ngôn ngữ học
		Trần Thị Yên	Minh			x	Báo chí
		Nguyễn Thu	Trang			x	Văn hoá học
		Nguyễn Hoàng	Thân			x	Hán Nôm
		15. Văn học					
15	Văn học	Trần Văn	Sáng		x		Ngôn ngữ học
		Hoàng Sĩ	Nguyên		x		Văn học Việt Nam
		Nguyễn Phương	Khánh			x	Văn học nước ngoài
		Bùi Bích	Hạnh			x	Văn học Việt Nam
		Đàm Nghĩa	Hiếu			x	Văn học Việt Nam
		Nguyễn Quang	Huy			x	Văn học Việt Nam
		Vũ Thường	Linh			x	Văn học nước ngoài
		Trần Thị Ánh	Nguyệt			x	Lý luận văn học
		Nguyễn Thanh	Trường			x	Lý luận văn học
		Nguyễn Thu	Trang			x	Nhân học văn hoá
		Nguyễn Hoàng	Thân			x	Hán Nôm
		Trần Thị Yên	Minh			x	Báo chí - Truyền thông
16. Tâm lý học							
16	Tâm lý học	Bùi Thị Thanh	Diệu		x		Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên
		Lê Quang	Son	x			Tâm lý học
		Hoàng Thế	Hải		x		Tâm lý học
		Lê Mỹ	Dung		x		Tâm lý học
		Nguyễn Thị Trâm	Anh		x		Tâm lý học
		Nguyễn Thị Hằng	Phương		x		Tâm lý học
		Hồ Thị Thuý	Hằng		x		Tâm lý học
		Lê Thị Ngọc	Lan			x	Tâm lý học

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Nguyễn Thị Hồng	Nhung			x	Tâm lý học
		Lê Thị	Duyên			x	Giáo dục học
		Bùi Đình	Tuân			x	Công tác xã hội
		Hà Văn	Hoàng			x	Công tác xã hội
		Lê Thị	Hiền			x	Giáo dục học
		Lê Thị	Lâm			x	Công tác xã hội
17. Việt Nam học							
17	Việt Nam học	Ngô Thị	Hường			x	Văn hoá-du lịch
		Lê Thị Thu	Hiền			x	Văn hoá học
		Trần Thị Mai	An			x	Dân tộc học
		Nguyễn Thị	Lộc			x	Kinh tế du lịch
		Lưu	Trang		x		Lịch sử
		Nguyễn Duy	Phương		x		Lịch sử
		Trương Anh	Thuận		x		Lịch sử
		Nguyễn Minh	Phương		x		Lịch sử
		Lê Thị	Mai			x	Lịch sử
18. Công tác xã hội							
18	Công tác xã hội	Nguyễn Thị Hằng	Phương		x		Tâm lý học
		Bùi Đình	Tuân			x	Xã hội học
		Lê Thị	Lâm			x	Công tác xã hội
		Hà Văn	Hoàng			x	Xã hội học
		Phạm Thị Kiều	Duyên			x	Công tác xã hội
19. Quản lý tài nguyên và môi trường							
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	Võ Văn	Minh		x		Môi trường
		Kiều Thị	Kính		x		Giáo dục môi trường
		Trịnh Đăng	Mậu		x		Sinh học
		Nguyễn Thị	Diệu			x	Quản lí tài nguyên và môi trường

TT	Ngành đào tạo	Họ và tên		Học hàm/Học vị			Chuyên môn được đào tạo
				GS	PGS	TS	
		Đoạn Chí	Cường			x	Nông nghiệp
		Phùng Khánh	Chuyên			x	Khoa học Môi trường
		Nguyễn Văn	An			x	Khoa học và công nghệ môi trường
		Trần Nguyễn Quỳnh	Anh			x	Quản lý môi trường
		Chu Mạnh	Trình			x	Khoa học môi trường và Bảo vệ môi trường

PHỤ LỤC III

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI
NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	Tương đương bậc 3 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	Tương đương bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency	VSTEP.3-5 (4.0)	VSTEP.3-5 (6.0)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Danh sách văn bằng chứng chỉ quy đổi tương đương được cập nhật hàng năm phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT trong Thông báo tuyển sinh. Các chứng chỉ còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng (tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển); người dự tuyển phải cung cấp thông tin, minh chứng về cơ sở tổ chức thi và các yêu cầu khác có liên quan khi Trường yêu cầu./.

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/ NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ (áp dụng theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT)

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Quản lý giáo dục (8140114)	1. Quản lý giáo dục (7140114) 2. Giáo dục học (7140101) 3. Công nghệ giáo dục (7140103)	Khoa học giáo dục (71401)	Các ngành thuộc khối đào tạo giáo viên	Khọc học giáo dục và đào tạo giáo viên (KHGD&ĐT giáo viên) (714)	1. Đại cương quản lý giáo dục (TLGD- CTXH); 2. Phát triển chương trình giáo dục (TLGD-CTXH); 3. Quản lý nhà nước về giáo dục (TLGD- CTXH).	3 3 2	Tất cả các ngành và có thâm niên tối thiểu 2 năm trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa	Tất cả các lĩnh vực và có thâm niên tối thiểu 2 năm trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa	1. Đại cương quản lý giáo dục (TLGD- CTXH); 2. Phát triển chương trình giáo dục (TLGD- CTXH); 3. Quản lý nhà nước về giáo dục (TLGD- CTXH); 4. Tâm lý học đại cương (TLGD-CTXH); 5. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH).	3 3 2 3 3
2	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (8140111)										
2.1	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Toán)	Sư phạm Toán học (7140209)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Toán ứng dụng (7460112) 2. Toán cơ (7460115)	Toán và thống kê (746)	1. Tâm lý giáo dục học (TLGD-CTXH) 2. Lý luận dạy học toán (Toán - Tin)	4 3				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Toán học (7460101)	Toán và thống kê (746)	3. Toán - Tin (7460117) 4. Thống kê (7460201) 5. Khoa học tính toán (7460107) 6. Khoa học dữ liệu (7460108)							
2.2	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn (Tin học)	1. Sư phạm Tin học (7140210); 2. Sư phạm Toán - Tin (7460117).	KHGD&ĐT giáo viên(714)	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 2. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin) 3. Lập trình Python (Toán - Tin)	3 3 3	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lập trình Python (Toán - Tin) 2. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 3. Giao tiếp sư phạm (TLGD-CTXH) 4. Lý luận và Phương pháp dạy học Tin học (Toán - Tin) 5. Kiểm tra đánh giá môn Tin học (Toán - Tin)	3 3 2 4 3
				1. Sư phạm Toán học (7140209) 2. Toán - Tin (7460117) 3. Khoa học dữ liệu (7460108) 4. SP Tin học và Công nghệ Tiểu học (7140250)	KHGD&ĐT giáo viên(714)						
2.3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Vật lý)	Sư phạm Vật lý (7140211)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) 2. Sư phạm công nghệ (7140246) 3. Sư phạm kỹ thuật công nghiệp (7140214)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 2. Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông (Lý - Hóa)	3 3	1. Vật lý học (7440102) 2. Vật lý nguyên tử hạt nhân (7440106) 3. Thiên văn học (7440101) 4. Khoa học Vật liệu (7440122)	Khoa học tự nhiên (744)	1. Lý luận dạy học Vật lý (Lý - Hóa) 2. Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông (Lý - Hóa) 3. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý (Lý - Hóa)	3 3 3 2

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								Vật lý kỹ thuật (7520401)	Kỹ thuật (752)	4. Thí nghiệm Vật lý phổ thông 1 (Lý - Hóa)	
2.4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Sinh học)	1. Sư phạm Sinh học (7140213); 2. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247); 3. Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp (ngành cũ)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm công nghệ (7140246); 2. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp (7140215)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận dạy học Sinh học (Sinh - NN- MT) 2. Phát triển chương trình môn Sinh học (Sinh - NN- MT)	3 3	Sinh học (7420101)	Khoa học sự sống (742)	1. Phát triển chương trình môn Sinh học (Sinh - NN- MT); 2. Lý luận dạy học Sinh học (Sinh - NN- MT); 3. Phương pháp dạy học Sinh học (Sinh - NN- MT)	3 3 3
								1. Công nghệ sinh học (7420201); 2. Sinh học ứng dụng (7420203); 3. Kỹ thuật sinh học (7420202).	Sinh học ứng dụng (74202)		
2.5	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Ngữ văn)	Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Văn học (7229030); 2. Ngôn ngữ học (7229020)	Nhân văn (Khác) (72290)	1. Dạy học viết & nói-nghe: Lý thuyết và thực hành (Ngữ Văn - TT); 2. Dạy học đọc hiểu văn bản: Lý thuyết và thực hành (Ngữ Văn - TT);	4 5	Báo chí (7320101)	Báo chí và truyền thông (73201)	1. Thiết kế và triển khai nghiên cứu trong dạy học Ngữ văn (Ngữ Văn - TT); 2. Dạy học viết và nói- nghe: Lý thuyết & thực hành (Ngữ Văn - TT); 3. Dạy học đọc hiểu văn bản: Lý thuyết và thực hành (Ngữ Văn - TT)	3 4 5
				Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)						
				Giáo dục Tiểu học (7140202)	KHGD&ĐT giáo viên(714)						
2.6	Lý luận và phương pháp	1. Sư phạm Địa lý (7140219);		Địa lý học (7310501)	Địa lý học (73105)	1. Giáo dục học (TLGD - CTXH)	3 4	1. Địa chất học (7440201);	Khoa học trái đất (74402)	1. Địa lý kinh tế đại cương (Sử-Địa-Chính	3 2

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		2. Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)	Đào tạo giáo viên (71402)	Địa lý tự nhiên (7440217)	Khoa học trái đất (74402)	2. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông (Sử-Địa-Chính trị)		2. Bản đồ học (7440212); 3. Khí tượng và khí hậu học (7440222); 4. Thủy văn học (7440224)		trị) 2. Địa lý các vấn đề kinh tế - xã hội thế giới (Sử-Địa-Chính trị) 3. Địa lý dân cư và các ngành kinh tế Việt Nam (Sử-Địa-Chính trị) 4. Giáo dục học (TLGD - CTXH) 5. Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông (Sử- Địa-Chính trị)	3 3 4
2.7	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Âm nhạc)	Sư phạm Âm nhạc (7140221)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Thanh nhạc (7210205) 2. Biểu diễn nhạc cụ phương Tây (7210207) 3. Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (7210210) 4. Âm nhạc học (7210201) 5. Sáng tác âm nhạc (7210203) 6. Piano (7210208) 7. Chỉ huy âm nhạc (7210204)	Nghệ thuật trình diễn (72102)	1. Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc (GDNT-TC) 2. Phân tích chương trình môn âm nhạc ở trường phổ thông (GDNT-TC)	4 4				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.8	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục công dân)	Giáo dục công dân (7140204); Giáo dục pháp luật (7140248); Giáo dục chính trị (7140205).	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Giáo dục học (7140101); 2. Giáo dục đặc biệt (7140203); 3. Quản lý giáo dục (7140114); 4. Sư phạm Ngữ Văn (7140217); 5. SP Lịch Sử (7140218); 6. SP Địa Lý (7140219); 7. SP Lịch Sử - Địa Lý (7140249)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Phân tích chương trình giáo dục công dân ở trường phổ thông (S-Đ-CTr) 2. Lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân (S-Đ-CTr) 3. Đạo đức nghề nghiệp (S-Đ-CTr)	3 3 2	1. Luật (7380101); 2. Luật Kinh tế (7380107); 3. Luật quốc tế (7380108); 4. Luật hiến pháp và luật hành chính (7380102); 5. Luật dân sự và tổ tụng dân sự (7380103); 6. Luật hình sự và tổ tụng hình sự (7380104).	Luật (73801)	1. Phân tích chương trình giáo dục công dân ở trường phổ thông (S- Đ-CTr) 2. Lý luận và phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân (S- Đ-CTr) 3. Đạo đức nghề nghiệp (S-Đ-CTr)	4 4 3
								1. Kinh tế (7310101); 2. Kinh tế số (7310109); 3. Quản lý nhà nước (7310205); 4. Xã hội học (7310301); 5. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202); 6. Kinh tế chính trị (7310102); 7. Chính trị học (7310201); 8. Tâm lý học giáo dục (7310403);	Khoa học xã hội và hành vi (731)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								9. Hành chính công (ngành cũ);			
								1. Lịch sử (7229010); 2. Văn học (7229030); 3. Triết học (7229001); 4. Chủ nghĩa xã hội khoa học (7229008).	Nhân văn (khác) (72290)		
								1. Công tác xã hội (7760101); 2. Công tác thanh thiếu niên (7760102).	Công tác xã hội (77601)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.9	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Hóa học)	Sư phạm Hóa học (7140212)	Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Lý luận dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 2. Phương pháp dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa)	3 3	Hóa học (7440112)	Khoa học tự nhiên (744)	1. Lý luận dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 2. Phương pháp dạy học môn Hóa học (Lý - Hóa) 3. Kiểm tra đánh giá trong dạy học Hóa học (Lý - Hóa) 4. Phát triển chương trình hóa học ở trường phổ thông (Lý - Hóa)	3 3 3 2
2.10	Lý luận và PPDH Bộ môn (Khoa học tự nhiên)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Sư phạm Công nghệ (7140246) 2. Sư phạm Vật lý (7140211) 3. Sư phạm Hóa học (7140212) 4. Sư phạm Sinh học (7140213)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Hóa học đại cương (Lý - Hóa) 3. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Hóa học đại cương (Lý - Hóa) 2. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Sinh học đại cương (Lý - Hóa) 1. Vật lý đại cương (Lý - Hóa) 2. Hóa học đại cương (Lý - Hóa)	3 3 3 4 4 4 4				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
2.11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Lịch sử)	Sư phạm Lịch sử (7140218)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm Địa lý (7140219); 2. Sư phạm Ngữ văn (7140217); 3. Giáo dục chính trị (7140205); 4. Giáo dục công dân (7140204); 5. Giáo dục pháp luật (7140248); 6. Giáo dục học (7140101); 7. Công nghệ giáo dục (7140103); 8. Quản lý giáo dục (7140114).	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử (S-Đ-CTr) 2. Đại cương Lịch sử Việt Nam (S-Đ-CTr) 3. Đại cương Lịch sử thế giới (S-Đ-CTr)	3 3 3	1. Lịch sử (7229010) 2. Quan hệ quốc tế (7310206)	Nhân văn (722)	1. Lý luận và phương pháp dạy học lịch sử (S-Đ-CTr) 2. Đại cương Lịch sử Việt Nam (S-Đ-CTr) 3. Giáo dục học (TLGD-CTXH) 4. Đại cương Lịch sử thế giới (S-Đ-CTr)	3 3 3 3
		Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)						Việt Nam học (7310630)	Khoa học xã hội và hành vi (731)		
3	Giáo dục học (8140101)										
3.1	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Giáo dục Tiểu học (7140202)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Giáo dục học (7140101) 2. Giáo dục đặc biệt (7140203)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Phương pháp dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 2. Phương pháp dạy	3 3 3	Các ngành đào tạo giáo viên	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Cơ sở Toán học của việc dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 2. Cơ sở Việt ngữ của	3 3 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Giáo dục Tiểu học - Tiếng Anh (7140202)		3. SP Tin học và Công nghệ Tiểu học (7140250)		học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 3. Cơ sở Tự nhiên - Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội tiểu học (GDTH-MN)				việc dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 3. Phương pháp dạy học toán tiểu học (GDTH-MN) 4. Phương pháp dạy học tiếng Việt tiểu học (GDTH-MN) 5. Cơ sở Tự nhiên - Xã hội và Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội tiểu học (GDTH- MN)	3 3
3.2	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Giáo dục mầm non (7140201)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Giáo dục học (7140101) 2. Giáo dục Tiểu học (7140202)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Chương trình giáo dục mầm non (GDTH-MN) 2. Tổ chức các hoạt	3 3 3	Tâm lý học giáo dục (7310403)	Xã hội học và Nhân học (73103)	1. Chương trình giáo dục mầm non (GDTH- MN) 2. Giáo dục phát triển	3 2 2 2

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				3. Công nghệ giáo dục (7140103) 4. Quản lý giáo dục (7140114) 5. Giáo dục đặc biệt (7140203)		động giáo dục cho trẻ mầm non (GDTH- MN) 3. Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non (GDTH- MN)		Các ngành đào tạo giáo viên	KHGD&ĐT giáo viên(714)	nhận thức cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 2 3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 2 4. Giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 5. Giáo dục phát triển thể chất cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 6. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non (GDTH-MN) 7. Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non (GDTH-MN)	2 2 2
3.3	Giáo dục học (Giáo dục Thể chất)	Giáo dục Thể chất (7140206) Huấn luyện Thể thao (7810301) Quản lý TDTT (7810303) Y học TDTT (7729002)	Khoa học giáo dục (71401)	Tâm lý học giáo dục (7310401) Các ngành thuộc nhóm ngành Y học (các ngành ĐT SK) (77201) Giáo dục học (7140101)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Sức khỏe (772) KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 2. Sinh lý học vận động (GDNT-TC) 3. Tâm lý thể dục thể thao (GDNT-TC) 4. Đo lường thể dục thể thao (GDNT-TC)	3 3 2 2	Các ngành đào tạo giáo viên	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Cơ sở sinh học thể dục thể thao (Giải phẫu, sinh lý VĐ) (GDNT-TC) 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 3. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất (GDNT-TC) 4. Tâm lý thể dục thể thao (GDNT-TC)	4 2 3 2 2

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
										5. Đo lường thể dục thể thao (GDNT-TC)	
3.4	Giáo dục học (Lý luận và lịch sử giáo dục)	1. Giáo dục học (7140101) 2. Công nghệ giáo dục (7140103) 3. Quản lý giáo dục (7140114)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Công nghệ giáo dục (7140103) 2. Quản lý giáo dục (7140114) 3. Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Giáo dục học đại cương (TLGD- CTXH) 2. Lý luận dạy học (TLGD-CTXH) 3. Lý luận giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3	1. Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học chính trị (73102) 2. Các ngành thuộc nhóm ngành Xã hội học và nhân học (73103) 3. Các ngành thuộc nhóm ngành Tâm lý học (73104) Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) Các ngành thuộc nhóm ngành Công tác xã hội (77601) Các ngành thuộc nhóm ngành Luật (73801) Các ngành thuộc nhóm ngành Báo chí và truyền thông (73201)	Khoa học xã hội và hành vi (731) Kinh doanh và quản lý (734) Dịch vụ xã hội (776) Pháp luật (738) Báo chí và thông tin (732)	1. Tâm lý học giáo dục (TLGD-CTXH) 2. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 3. Lý luận dạy học (TLGD-CTXH) 4. Lý luận giáo dục (TLGD-CTXH) 5. Đánh giá trong giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3 3 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	
4	Hóa học (8440112)	Hóa học (7440112)	Khoa học vật chất (74401)	Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học < 45 TC) (7440301)	Khoa học môi trường (74403)		2 2 2 2					
		1. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) 2. Sư phạm hóa học (7140212)	Đào tạo giáo viên (71402)									
		Hóa dược (7720203)	Dược học (77202)									
		Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) (7440301)	Khoa học môi trường (74403)	Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học <45TC) (7440122)	Khoa học vật chất (74401)							1. Hóa hữu cơ (Lý - Hóa) 2. Hóa vô cơ (Lý - Hóa) 3. Hóa lý (Lý - Hóa) 4. Hóa phân tích (Lý - Hóa)
		Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401)	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)									
		Khoa học vật liệu (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) (7440122)	Khoa học vật chất (74401)	Khoa học y sinh (7720101)	Y học (97201)							
		Công nghệ dầu khí và khai thác dầu (7510701)	Công nghệ dầu khí và khai thác (75107)									

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
5	Sinh học (8420101)	Sinh học (7420101) Kỹ thuật sinh học (7420202) Công nghệ sinh học (7420201) Sinh học ứng dụng (7420203) Khoa học y sinh (7420204 - Trường ĐHQG TP.HCM)	Khoa học sự sống (742)	1. Nông nghiệp (7620101) 2. Khuyến nông (7620102) 3. Chăn nuôi (7620105) 4. Nông học (7620109) 5. Khoa học cây trồng (7620110) 6. Bảo vệ thực vật (7620112) 7. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (7620113) 8. Lâm học (7620201) 9. Lâm sinh (7620205) 10. Quản lý tài nguyên rừng (7620211) 11. Nuôi trồng thủy sản (7620301) 12. Bệnh học thủy sản (7620302) 13. Khoa học thủy sản (7620303)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)	1. Sinh học đại cương A1 (Sinh-NN-MT) 2. Sinh học đại cương A2 (Sinh-NN-MT) 3. Vi sinh vật học (Sinh-NN-MT)	3 3 3				
				1. Thú y (7640101)	Thú y (764)						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				2. Công nghệ thực phẩm (7540101)	Sản xuất và chế biến (754)						
				Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)						
		Sư phạm sinh học (7140213)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247) 2. Sư phạm công nghệ (7140246) 3. Sư phạm kĩ thuật nông nghiệp (7140215)	KHGD&ĐT giáo viên(714)						
6	Phương pháp Toán sơ cấp (8460113)	1. Sư phạm Toán học (7140209)	Đào tạo giáo viên (71402)	Sư phạm Toán - Lý (ngành cũ)	Đào tạo giáo viên (71402)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin)	3 4	Công nghệ thông tin (7480201)	Công nghệ thông tin (74802)	1. Tô pô đại cương (Toán - Tin) 2. Giải tích hàm (Toán - Tin) 3. Đại số tuyến tính (Toán - Tin) 4. Đại số đại cương (Toán - Tin)	3 4 4 4
		2. Toán ứng dụng (7460112) 3. Toán học (7460101) 4. Toán - Tin (7460117) 5. Khoa học tính toán (7460107) 6. Toán cơ (7460115) 7. Khoa học dữ liệu (7460108)	Toán học (74601)	Sư phạm Toán - Tin (7460117)							

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
7	Hệ thống thông tin (8480104)	1. Khoa học máy tính (7480101); 2. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102); 3. Kỹ thuật phần mềm (7480103); 4. Hệ thống thông tin (7480104); 5. Kỹ thuật máy tính (7480106); 6. Trí tuệ nhân tạo (7480107); 7. Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108).	Máy tính (74801)	1. Toán ứng dụng (7460112); 2. Toán Tin (7460117); 3. Toán học (7460101); 4. Toán cơ (7460115); 5. Khoa học tính toán (7460107); 6. Khoa học dữ liệu (7460108).	Toán tin - Đào tạo giáo viên (71402)	1. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 2. Phân tích và thiết kế giải thuật (Toán - Tin) 3. An toàn và an ninh mạng (Toán - Tin)	3 3 3	1. Hệ thống thông tin quản lý (7340405); 2. Quản lý dự án (7340409); 3. Khoa học quản lý (7340401).	Quản trị - quản lý (73404)	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Toán - Tin) 2. Hệ phân tán (Toán - Tin) 3. Quy hoạch tuyến tính (Toán - Tin) 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Toán - Tin) 5. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 6. An toàn và An ninh mạng (Toán - Tin) 7. Trí tuệ nhân tạo (Toán - Tin)	2 2 2 2 2 2 3
				Sư phạm Toán học (7140209)	Đào tạo giáo viên (71402)			Thương mại điện tử (7340122)	Kinh doanh (73401)		
		1. Công nghệ thông tin (7480201); 2. An toàn thông tin (7480202).	Công nghệ thông tin (74802)	1. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301); 2. Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông (7510302); 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303).	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75103)	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Toán - Tin) 2. Phân tích và thiết kế hệ thống (Toán - Tin) 3. Quy hoạch tuyến tính (Toán - Tin) 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Toán - Tin)	2 2 2 2	Quản lý thông tin (7320205)	Thông tin - Thư viện (73202)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Sư phạm Tin học (7140210)	Đào tạo giáo viên (71402)	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207); Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216).	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (75202)			1. Thống kê kinh tế (7310107); 2. Toán kinh tế (7310108); 3. Kinh tế số (7310109).	Kinh tế học (73101)		
8	Văn học (8229030)	Cử nhân Văn học (7229030)	Nhân văn (722)	1. Ngôn ngữ học (7229020); 2. Hán Nôm (7220104); 3. Sáng tác văn học (7220110)	Nhân văn (Khác) (72290)	1. Nghiên cứu và phê bình văn học: lý thuyết và ứng dụng (Ngữ Văn - TT) 2. Các xu hướng tiếp cận văn học Việt Nam đương đại (Ngữ Văn - TT)	4 4	1. Báo chí (7320101) 2. Quan hệ công chúng (7320108)	Báo chí và truyền thông (73201)	1. Nghiên cứu và phê bình văn học: lý thuyết và ứng dụng (Ngữ Văn - TT) 2. Các xu hướng tiếp cận văn học Việt Nam đương đại (Ngữ Văn - TT) 3. Tác phẩm và thể loại văn học (Ngữ Văn - TT)	4 4 4
		Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (Văn học) (71402)	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)			1. Văn hóa học (7229040) 2. Việt Nam học (7310630) 3. Biên kịch điện ảnh, truyền hình (7210233)	Nhân văn (Khác) (72290)		
9	Ngôn ngữ học (8229020)	Ngôn ngữ học (7229020)	Nhân văn (722)	1. Hán Nôm (7220104) 2. Ngôn ngữ J'rai (7220105) 3. Ngôn ngữ Khme (7220106)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (Ngữ Văn - TT) 2. Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 3. Ngữ pháp tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	2 4 3	Quản lý văn hóa (7229042)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	1. Dẫn luận ngôn ngữ học (Ngữ Văn - TT) 2. Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt (Ngữ Văn - TT) 3. Ngữ pháp tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	2 4 3 3
		Sư phạm Ngữ văn (7140217)	Đào tạo giáo viên (71402)								
		Văn học (7229030)	Nhân văn (722)								

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam) (72201)	4. Ngôn ngữ H'mông (7220107) 5. Ngôn ngữ Chăm (7220108)				1. Quan hệ công chúng (7320108) 2. Truyền thông đại chúng (7320105)	Báo chí và truyền thông (73201)	4. Ngữ dụng và phong cách học tiếng Việt (Ngữ Văn - TT)	
		Các ngành thuộc nhóm Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Pháp, Nhật...) (72202)	Nhân văn (722)	Báo chí (7320101)	Báo chí và truyền thông (73201)			Xã hội học (7310301)	Nhân văn (Xã hội học và Nhân học) (73103)		
				Việt Nam học (7310630)	Nhân văn (Khu vực học) (73106)						
				Văn hóa học (7229045)	Nhân văn (Khác) (72290)						
		10	Việt Nam học (8310630)	Việt Nam học (7310630)	Khu vực học (73106)			1. Văn hóa học (7229040) 2. Quản lý Văn hóa (7229042) 3. Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (7220112) 4. CN Lịch sử (7229010)	Nhân văn (722)		
1. Kinh tế (7310101) 2. Kinh tế chính trị (7310102)	Khoa học xã hội và hành vi (731)										

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				SP Lịch sử (7140218)	Khoa học Giáo dục (71401)			3. Kinh tế phát triển (7310105) 4. Xã hội học (7310301) 5. Quan hệ quốc tế (7310206)			
				1.Nhân học (7310302) 2. Địa lý học (7310501)	Khoa học xã hội và hành vi (731)	1. Văn hóa Đông Nam Á (Sử - Địa - Chính trị) 2. Kinh tế du lịch (Sử - Địa - Chính trị)	3 3	1. Báo chí (7320101) 2. Truyền thông đa phương tiện (7320104) 3. Truyền thông đại chúng (7320105) 4. Quan hệ công chúng (7320108) 5. Truyền thông quốc tế (7320107) 6. Luật (7380101), 7. Luật Kinh tế (7380107), 8. Luật Hành chính và các chuyên ngành khác của Luật, 9. Công nghệ truyền thông (7320106), 10. Bảo tàng học (7320305)	Báo chí và thông tin (732)		
				1.Du lịch học (7810101) 2. Quản trị khách sạn (7810201) 3. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103) 4. Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781)	1. Văn hóa Đông Nam Á (Sử - Địa - Chính trị) 2. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam (Sử - Địa - Chính trị)	3 3				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục, 2. Tâm lý học, 3. Khu vực học, 4. Khoa học chính trị, 5. Địa lý học, 6. Kinh tế học, 7. Khoa học Môi trường	1. Khoa học giáo dục (71401), 2. Tâm lý học (73104), 3. Khu vực học (73106), 4. Khoa học chính trị (73102), 5. Địa lý học (73105), 6. Kinh tế học (73101), 7. Khoa học Môi trường (74403)		
11	Lịch sử Việt Nam (8229013)	1. Sư phạm Lịch sử (7140218) 2. Sư phạm song ngành có môn lịch sử	Đào tạo giáo viên (71402)	Giáo dục chính trị (7140205) 1. Chính trị học (7310201) 2. Quan hệ quốc tế (7310206) 3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202)	Đào tạo giáo viên (71402) Khoa học chính trị (73102)	1. Phương pháp luận sử học (Sử-Địa- Chính trị) 2. Lịch sử Việt Nam đại cương (Sử-Địa- Chính trị)	2 2				

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				1. Quốc tế học (7310601) 2. Việt Nam học (7310630) 3. Đông Phương học (7310608) 4. Châu Á học (7310602) 5. Thái Bình Dương học (7310607)	Khu vực học (73106)						
		Lịch sử (7229010)	Nhân văn (722)	1. Văn hóa học (7229040) 2. Quản lý văn hóa (7229042) 3. Văn học (7229030) 4. Tôn giáo học (7229009) 5. Nhân học (7310302) 6. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101)	Nhân văn (722)						
				Bảo tàng học (7320305)	Văn thư – Lưu trữ - Bảo tàng (73203)						
				Báo chí (7320101)	Báo chí và Truyền						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
					thông (73201)						
				Biên phòng (7860214)	Quân sự (78602)						
12	Tâm lý học (8310401)	Tâm lý học (7310401)	Tâm lý học (73104)	Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Kinh tế học (73101) 2. Khoa học chính trị (73102) 3. Xã hội học và Nhân học (73103) 4. Khu vực học (73106)	Khoa học xã hội và hành vi (731)	1. Tâm lý học đại cương (TLGD- CTXH) 2. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 3. Tâm lý học nhân cách (TLGD-CTXH) 4. Thiết kế nghiên cứu trong tâm lý học (TLGD-CTXH)	2 3 2 2	Khoa học quản lý (7340401)	Quản trị - Quản lý (73404)	1. Tâm lý học đại cương (TLGD-CTXH) 2. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 3. Tâm lý học nhân cách (TLGD-CTXH) 4. Thiết kế nghiên cứu trong tâm lý học (TLGD-CTXH) 5. Tâm lý học xã hội (TLGD-CTXH) 6. Tâm lý học chẩn đoán (TLGD-CTXH)	2 3 2 2 2 3
				Các ngành thuộc nhóm ngành: Công tác xã hội (77601)	Dịch vụ xã hội (776)			Quản trị nhân lực (7340404)			
		Tâm lý học giáo dục (7310403)		Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục (71401) 2. Đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)			Quản trị văn phòng (7340406)			

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam (72201) 2. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202) 3. Khác (72290)	Nhân văn (722)			Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Y học (77201) 2. Dược học (77202) 3. Điều dưỡng - hộ sinh (77203) 4. Dinh dưỡng (77204) 5. Y tế công cộng (77207) 6. Quản lý Y tế (77208)	Y khoa (772)		
13	Quản lý tài nguyên và môi trường (8850101)	1.Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); 2. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785)	1.Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp (78502); 2. Bảo hộ lao động (7850201)	Môi trường và bảo vệ môi trường (785)	1. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường (Sinh - NN- MT) 2. Công nghệ môi trường đại cương (Sinh - NN- MT)	3 3	1.Kinh tế nông nghiệp (7620115); 2. Phát triển nông thôn (7620116)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)	1. Cơ sở khoa học môi trường (Sinh - NN- MT) 2. Công nghệ môi trường đại cương (Sinh - NN- MT) 3. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường (Sinh - NN- MT) ***Giảng viên giảng dạy phải có thâm niên trên 2 năm	4 3 3

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406)	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường (75104)						
		Khoa học môi trường (7440301)	Khoa học môi trường (74403)	1.Nông nghiệp (7620101) 2. Khoa học đất (7620103) 3. Nông học (7620109) 4. Khuyến nông (7620102)	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (762)			Các ngành thuộc nhóm ngành khác (phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm)	Các ngành thuộc nhóm ngành khác (phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm)		
				1.Lâm học (7620201) 2. Lâm sinh (7620205) 3. Lâm nghiệp đô thị (7620202) 4. Quản lý tài nguyên rừng (7620211)	Lâm nghiệp (76202)						

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
				1.Quản lý thủy sản (7620305) 2. Nuôi trồng thủy sản (7620301) 3. Khoa học thủy sản (7620303) 4. Khai thác thủy sản (7620304)	Thủy sản (76203)						
				Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213)	Xây dựng (75802)						
14	Công tác xã hội (8760101)	Công tác xã hội (7760101)	Dịch vụ xã hội (776)	Công tác thanh thiếu niên (7760102)	Dịch vụ xã hội (776)	1. Nhập môn công tác xã hội (TLGD- CTXH) 2. Công tác xã hội với cá nhân (TLGD- CTXH) 3. Công tác xã hội với nhóm (TLGD- CTXH) 4. Phát triển cộng đồng (TLGD-CTXH)	2 2 2 2 2	1.Xã hội học (7310301) 2. Nhân học (7310302)	Xã hội học và nhân học (73103)	1. Nhập môn công tác xã hội (TLGD-CTXH) 2. Công tác xã hội với cá nhân (TLGD- CTXH) 3. Công tác xã hội với nhóm (TLGD-CTXH) 4. Phát triển cộng đồng (TLGD-CTXH) 5. An sinh xã hội (TLGD-CTXH) 6. Chính sách xã hội (TLGD-CTXH)	2 2 2 2 2 2
								1.Tâm lý học (7310401); 2. Tâm lý học giáo dục (7310403); 3. Tâm lý học lâm sàng (7310402).	Tâm lý học (73104)		
								1.Giáo dục học (7140101); 2. Quản lý giáo dục (7140114); 3. Công nghệ giáo dục (7140103); 4. Các ngành đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (72202)	Nhân văn (722)		
								1.Báo chí (7320101); 2. Truyền thông đại chúng (7320105); 3. Quan hệ công chúng (7320108).	Báo chí và truyền thông (73201)		
				Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (7760103)				1.Khoa học quản lý (7340401); 2. Quản lý công (7340403); 3. Quản trị nhân lực (7340404); 4. Quản trị văn phòng (7340406); 5. Quan hệ lao động (7340408); 6. Quản lý dự án (7340409); 7. Khác (73490)	Quản trị - Quản lý (73404)		
								Các ngành học khác và đang làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội.	Lĩnh vực khác		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
15	Giáo dục và phát triển cộng đồng (8140113)			Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Khoa học giáo dục (71401) 2. Đào tạo giáo viên (71402)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 2. Lý luận giáo dục và dạy học (TLGD- CTXH) 3. Xã hội học đại cương (TLGD- CTXH)	3 3 3	Các ngành thuộc nhóm ngành: 1. Kinh tế học (73101) 2. Khoa học chính trị (73102) 3. Xã hội học và nhân học (73103) 4. Tâm lý học (73104) 5. Địa lý học (73105) 6. Khu vực học (73106)	Khoa học xã hội và hành vi (731)	1. Tâm lý học phát triển (TLGD-CTXH) 2. Giáo dục học đại cương (TLGD-CTXH) 3. Lý luận giáo dục và dạy học (TLGD- CTXH) 4. Xã hội học đại cương (TLGD-CTXH) 5. Đánh giá trong giáo dục (TLGD-CTXH)	3 3 3 3 3
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Báo chí và truyền thông (73201)	Báo chí và thông tin (732)		
								Các ngành thuộc nhóm ngành: 1.Quản trị - quản lý (73404); 2. Kinh doanh (73401)	Kinh doanh và quản lý (734)		
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Luật (73801)	Pháp luật (738)		
								Các ngành thuộc nhóm ngành: Y tế cộng đồng (77207)	Sức khỏe (772)		

TT	NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ DỰ TUYỂN	NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 1 (NGÀNH ĐÚNG)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 2 (NGÀNH GẦN)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH GẦN)		NGÀNH ĐẠI HỌC PHÙ HỢP MỨC 3 (NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)		CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC (ĐỐI VỚI NGÀNH PHÙ HỢP KHÁC)	
		Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên ngành	Tên lĩnh vực/nhóm ngành của ngành	Tên học phần	Số tín chỉ
17	Khoa học Vật liệu (8440122)	1. Khoa học Vật liệu (7440122); 2. Vật lý học (7440102)	Khoa học tự nhiên (744)	Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247)	KHGD&ĐT giáo viên(714)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa)	3 3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	1. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa) 2. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 3. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa) 4. Toán cho Vật lý (Lý - Hóa)	3 3 2 2
		Vật lý kỹ thuật (7520401)	Kỹ thuật (752)	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân (7510407)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa)	3 3				
		Sư phạm Vật lý (7140211)	KHGD&ĐT giáo viên(714)			1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa)	3 3				
		Công nghệ Vật liệu (7510402)	Công nghệ Kỹ thuật (751)	Kỹ thuật hạt nhân (7520402)	Kỹ thuật (752)	1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Giới thiệu về Khoa học vật liệu (Lý - Hóa)	3 3				
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (7440106)	Khoa học tự nhiên (744)	Kỹ thuật vật liệu (7520309)		1. Vật lý chất rắn (Lý - Hóa) 2. Cơ học lượng tử (Lý - Hóa)	3 3				

** Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định./.*

PHỤ LỤC V
QUY ĐỊNH QUY ĐỔI ĐIỂM,
MỨC ĐIỂM CỘNG XÉT TUYỂN VÀ ĐIỂM ƯU TIÊN

1. Quy đổi điểm

Người dự tuyển tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có bằng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4 hoặc không thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, quy đổi điểm được quy định như sau:

TT	Kết quả xếp loại	Điểm quy đổi	
		Thang 4	Thang 10
1	Xuất sắc	3,60 - 4,00	9,0
2	Giỏi	3,20 - 3,59	8,5
3	Khá	2,50 - 3,19	7,5
4	Trung bình khá	-	6,5
5	Trung bình	2,00 - 2,49	5,5

2. Mức điểm cộng

Người dự tuyển chỉ được cộng một mức điểm thưởng cao nhất vào điểm xét tuyển

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức điểm cộng
1	Người dự tuyển có kết quả tốt nghiệp loại trình độ đại học Xuất sắc thuộc ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự tuyển.	0,75
2	Người dự tuyển có thành tích về nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành, chuyên ngành dự tuyển: thành tích NCKH được Quy đổi từ 0.5 điểm trở lên theo tham chiếu tương đương so với quy định tại Quyết định số: 1885/QĐ-ĐHSP, 03/10/2025	0.5
3	Người dự tuyển có văn bằng đại học thuộc ngành đúng (nhóm ngành 1) đối với ngành/chuyên ngành thạc sĩ tham gia ứng tuyển.	0,5
4	Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ cao hơn yêu cầu năng lực tối thiểu đối với ngưỡng xét tuyển sinh:	
	- Văn bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc văn bằng đại học chương trình đào tạo hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.	0,5
	- Chứng chỉ quốc tế tương đương bậc 4/6 trở lên.	
	- Chứng chỉ tương đương bậc 4/6 trở lên trong nước.	0,25

3. Đối tượng ưu tiên và chính sách ưu tiên

a. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm (24 tháng) trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định tại Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có Quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

- Con liệt sĩ.

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm (24 tháng) trở lên ở địa phương được quy định tại Khoản a này.

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm tất cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng **0.5 điểm** (thang điểm 10) vào điểm xét tuyển (ĐXT).